



**Phụ lục số 24. Mẫu thông báo về giá trị tài sản ròng của Quỹ**  
**Appendix 24. Disclosure of information about Net Asset Value of the Fund**  
*(Ban hành kèm theo Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở)*  
*(Issued in association with Circular 183/2011/TT-BTC dated 16 Dec 2011 guiding establishment and management of the Open-Ended Fund)*

**GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CỦA QUỸ**  
**NET ASSET VALUE OF THE FUND**

Tại Ngày/ As at: 22/11/17

Tên công ty quản lý quỹ/ Fund Management Company: **Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/ SSI Asset Management Company Limited**  
 Tên ngân hàng giám sát/ Supervising bank: **Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) / Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.**  
 Tên Quỹ/ Fund name: **Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI / SSI Sustainable Competitive Advantage Fund (SSI-SCA)**  
 Ngày định giá/Valuation date: **23/11/2017**  
 Ngày giao dịch/ Trading date: **23/11/2017**

Tên Quỹ Mở <i>Fund Name</i>	Giá dịch vụ phát hành (% giá trị giao dịch)/ <i>Subscription Fee (% of transaction amount)</i>	Giá dịch vụ mua lại (% giá trị giao dịch)/ <i>Redemption Fee (% of transaction amount)</i>	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tại ngày định giá/ <i>NAV per unit at Valuation Date</i>	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tại ngày định giá kỳ trước/ <i>NAV per unit last Valuation Date</i>	Tăng/Giảm giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ so với kỳ trước (%)/ <i>Change in NAV per unit compared to last Valuation Date (%)</i>	Biến động giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ trong năm/ <i>Change in NAV per unit in 1-year</i>		Tỷ lệ sở hữu của NĐTNN <i>Foreign Investors' Ownership Ratio</i> (*)		
						Mức cao nhất (VND) <i>Highest level (VND)</i>	Mức thấp nhất (VND) <i>Lowest level (VND)</i>	Số lượng đơn vị quỹ/ <i>Number of fund unit</i>	Tổng giá trị tại ngày giao dịch/ <i>Total value on trading date</i>	Tỷ lệ sở hữu <i>Ownership Ratio</i>
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI / SSI Sustainable Competitive Advantage (SSI-SCA)	0.35% - 1.5%	0% - 1%	18.392,91	18.087,02	1,69%	18.392,91	13.911,83	253.480,60	4.662.245.863	1,33%

**Ghi chú / Notes:**

(\*) Các chỉ tiêu này được xác định tại ngày chốt giá trị tài sản ròng.  
 Those items are valued as at Net Asset Value date.

**Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát**  
**Authorised Representative of Supervising Bank**

**Tổng Giám đốc Công ty quản lý quỹ**  
**Chief Executive Officer of Fund Management Company**

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)  
**Vũ Hương Giang**  
 Phó Phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

**Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI**